

Từ vựng



go upstairs

/gəʊ ˈʌpˈsteəz/
(v)
đi lên tầng



F

show

/ʃəʊ/
(v)
chỉ cho xem, cho thấy



amazing

/əˈmeɪzɪŋ/
(adj)
tuyệt vời



dollhouse

/ˈdɒlhaʊs/
(n)
ngôi nhà búp bê



building dollhouse

/ˈbɪldɪŋ ˈdɒlhaʊs/
(n)
xây nhà búp bê



cardboard

/ˈkɑːdbɔːd/
(n)
tấm bìa cứng



glue

/gluː/
(n)
keo dán



creativity

/ˈkriːɪˈtɪvəti/
(n)
tính sáng tạo



horse riding

/hɔːs ˈraɪdɪŋ/
(n)
cưỡi ngựa



F

unusual

/ʌnˈjuːʒuəl/
(adj)
hiếm, khác thường



F

usual

/ˈjuːʒuəl/
(adj)
thông thường, thường dùng



F

common

/ˈkɒmən/
(adj)
phổ biến



F

popular

/ˈpɒpjələ(r)/
(adj)
phổ biến



collecting coins

/kəˈlektɪŋ kɔɪnz/
(n)
sưu tầm các đồng tiền xu



making models

/ˈmeɪkɪŋ ˈmɒdlz/
(n)
lắp ghép các mô hình



gardening

/ˈgɑːdnɪŋ/
(n)
làm vườn

